



BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 12-2018

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Nguyên tắc hoàn thuế GTGT đối với dự án ODA viện trợ không hoàn lại?**
- **Chính sách thuế TNCN đối với các khoản lãi vay.**
- **Chính sách thuế đối với mua hàng hóa làm quà tặng cho cán bộ, nhân viên không dùng quỹ phúc lợi?**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số: 99/2018/TT-BTC ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính.**
- **Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.**
- **Quyết định số: 01/2018/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước.**

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1.HỎI ĐÁP

Hỏi?

Chúng tôi sắp quyết toán thuế TNCN từ thời kỳ năm 2012-2016. Nếu chúng tôi kê khai thiếu số thuế phải nộp thì sẽ bị xử phạt vì phạm hành chính trong phạm vi từ năm nào tới năm nào? Ngày cơ quan thuế quyết định kiểm tra thanh tra kiểm tra là ngày 15/8/2018.

Trả lời:

- Tại khoản 35 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, quy định thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:

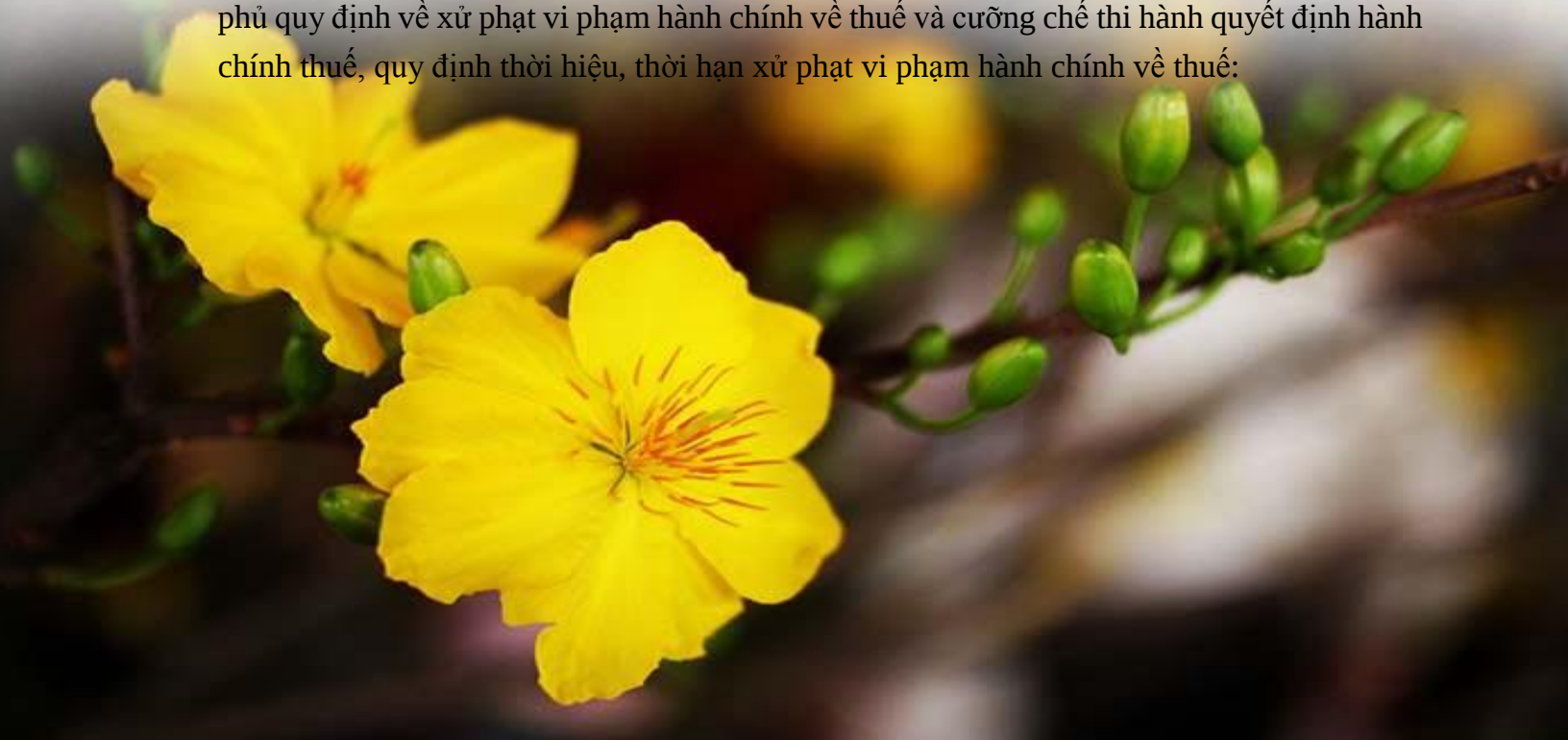
“35. Điều 110 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 110. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

.....

2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, quy định thời hiệu, thời hạn xử phạt vi phạm hành chính về thuế:



“2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.

Thời điểm xác định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; hành vi trốn thuế, gian lận thuế là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện khai thiếu thuế, hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.”

- Tại điểm e khoản 3 Điều 9 Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính (hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ), hướng dẫn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

“e) Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.”

- Tại điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ), hướng dẫn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh:

“- Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.”

- Tại điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC), hướng dẫn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với Cơ quan Thuế:

“- Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp ngày 15/8/2018 cơ quan Thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế TNCN đối với Ông/bà (có đăng ký thuế), thời kỳ kiểm tra từ năm 2012 đến năm 2016, qua kiểm tra phát hiện khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp. Số thuế thiếu năm 2012 (thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày 31/3/2013) đã quá thời hiệu xử phạt VPHC về thuế thì không bị xử phạt, số thuế thiếu năm 2013 đến năm 2016 trong thời hiệu xử phạt VPHC về thuế thì bị xử phạt.

Trên đây là ý kiến trả lời của Cục Thuế tỉnh Bình Dương đề Ông/bà Lê Đình Giản được biết.

Hỏi?

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Lào Cai xin hỏi quý cơ quan về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán như sau: - Tại Khoản 2 Điều 70 của Nghị định 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ, quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập nêu rõ: “2. Chánh thanh tra Sở Tài chính có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền tối đa đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.....”. Từ những quy định chi tiết như trên, Thanh tra Sở Tài chính xin hỏi Quý cơ quan cho ý kiến bằng văn bản hướng dẫn, Phó Chánh thanh tra, phụ trách Thanh tra Sở Tài chính có được quyền ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán không? Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Lào Cai kính mong Quý cơ quan xem xét, cho ý kiến hướng dẫn để Thanh tra Sở Tài chính hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Xin trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 54 Luật xử lý vi phạm hành chính về giao quyền xử phạt thì

“1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 38; các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 39; các khoản 2, 3 và 4 Điều 40; các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 41; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 43; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 44; các khoản 2, 3 và 4 Điều 45; các khoản 2, 3 và 4 Điều 46; Điều 47; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; các khoản 2, 4 và 5 Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

3. Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác.”

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 97/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính “Quyết định giao quyền quy định tại Điều 54, khoản 2 Điều 87 và khoản 2 Điều 123 Luật xử lý vi phạm hành chính phải xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.



Quyết định giao quyền phải được đánh số, ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu, ký và đóng dấu; trường hợp cơ quan, đơn vị của người giao quyền không được sử dụng dấu riêng, thì đóng dấu treo của cơ quan cấp trên.

Phần căn cứ pháp lý ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp phó được giao quyền phải thể hiện rõ số, ngày, tháng, năm, trích yếu của quyết định giao quyền.”

Theo thông tin tại câu hỏi và căn cứ quy định nêu trên, Chánh thanh tra Sở Tài chính là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập có thể giao cho cấp phó (Phó Chánh thanh tra, phụ trách thanh tra Sở Tài chính) thực hiện công việc theo quy định tại Nghị định 41/2018/NĐ-CP. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện theo đúng quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 97/2017/NĐ-CP.

Hỏi?

Kính gửi: Bộ Tài Chính. Công Ty chúng tôi là công ty TNHH thành lập từ tháng 01/2014, trong năm 2014 cty chúng tôi có doanh thu dưới 1 tỷ đồng và đăng ký thực hiện Phương pháp tính thuế trực tiếp theo tỷ lệ % trên doanh thu trong chu kỳ ổn định 2015+2016. Hết chu kỳ ổn định, trong năm 2016 doanh thu của cty đạt trên 1 tỷ đồng. Vậy tôi xin hỏi: Công ty chúng tôi vẫn muốn tiếp tục thực hiện tính thuế theo Phương pháp trực tiếp tỷ lệ % trên doanh thu (vì công ty không thực hiện được đầy đủ chế độ kế toán hóa đơn chứng từ) từ năm 2017+2018 thì có được không? Tôi xin trân thành cảm ơn.

Trả lời:

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ” và các Thông tư của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng” (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016, Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 và Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính);

Tại Khoản 2, 3 Điều 8 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 nêu trên quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp như sau:

“Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.”

Tại Khoản 1, 2 Điều 5 và Khoản 3, Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 nêu trên quy định về yêu cầu kế toán và nguyên tắc kế toán như sau:

“Điều 5. Yêu cầu kế toán

1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.
2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.”

“Điều 6. Nguyên tắc kế toán

3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.”

Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC nêu trên quy định Phương pháp khấu trừ thuế như sau:

“1. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ bao gồm:

a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ, trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này;

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này;”.

Tại Điểm a, Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC nêu trên quy định như sau:

“2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

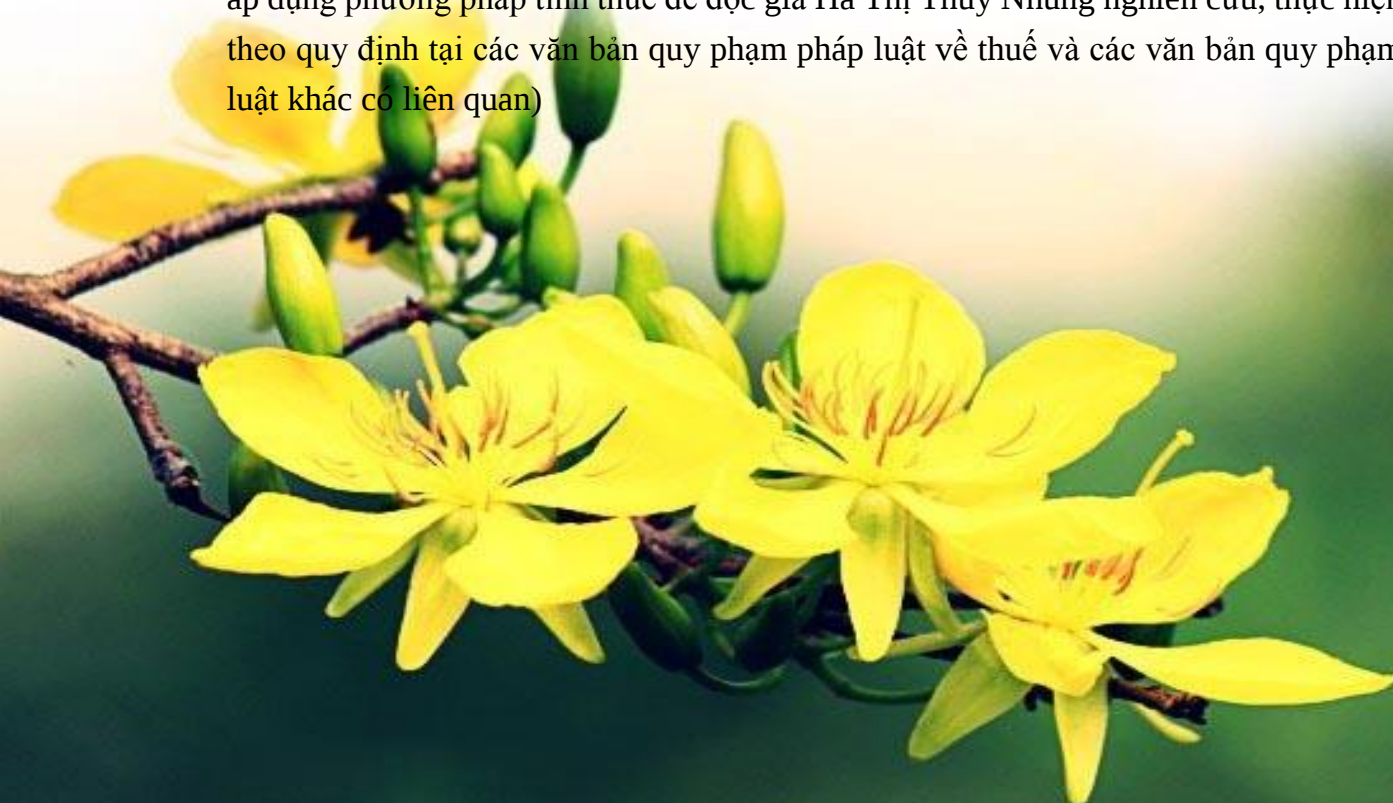
Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí.”

Căn cứ các quy định trên, doanh nghiệp đang áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nhưng có doanh thu hàng năm trên 01 (một) tỷ đồng trở lên thì chuyển sang phương pháp khấu trừ cho kỳ kế toán tiếp theo được quy định tại Khoản 1, Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(Gửi kèm Văn bản số 4860/CT-THDT ngày 10/10/2018 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng V/v áp dụng phương pháp tính thuế để độc giả Hà Thị Thùy Nhung nghiên cứu, thực hiện đúng theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan)



2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số 4261/TCT-KK ngày 01/11/2018 về việc đề nghị hướng dẫn kê khai, khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

Nếu dự án đầu tư chia ra nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư: Đối với hạng mục đầu tư đã hoàn thành, phát sinh doanh thu thì không được hoàn thuế GTGT đầu vào phát sinh sau thời điểm phát sinh doanh thu, số thuế GTGT đầu vào phát sinh trước thời điểm phát sinh doanh thu nếu đáp ứng điều kiện khấu trừ, điều kiện tại Khoản 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính thì được xem xét giải quyết hoàn thuế. Công ty bàn giao số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn, số thuế GTGT đầu ra của hạng mục đầu tư phát sinh doanh thu cho Chi nhánh để kê khai trên tờ khai mẫu 01/GTGT nộp cơ quan thuế quản lý trực tiếp Chi nhánh tại địa bàn phát sinh doanh thu (Chi cục Thuế thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang).

Đối với những hạng mục còn lại đang đầu tư, Công ty tiếp tục kê khai số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư trên tờ khai thuế GTGT mẫu 02/GTGT và thực hiện bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện trên tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT. Trường hợp sau khi thực hiện bù trừ, số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết thì Công ty đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính.

Nếu dự án đầu tư không chia giai đoạn, hạng mục đầu tư mà dự án đầu tư đã phát sinh doanh thu thì không được hoàn thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư phát sinh sau thời điểm phát sinh doanh thu, số thuế GTGT đầu vào phát sinh trước thời điểm phát sinh doanh thu nếu đáp ứng điều kiện khấu trừ, điều kiện tại Khoản 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính thì được xem xét giải quyết hoàn thuế. Công ty bàn giao số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn, số thuế GTGT đầu ra của dự án đầu tư cho Chi nhánh kê khai trên tờ khai mẫu 01/GTGT tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp Chi nhánh tại địa bàn phát sinh doanh thu (Chi cục Thuế thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang).

Công văn số 4296/TCT-CS ngày 05/11/2018 về việc khấu trừ 2% thuế vắng lai ngoại tỉnh.

1. Trường hợp Tổng công ty xây dựng Trường Sơn có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

2. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, văng lai ngoại tỉnh mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý tại địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt văng lai ngoại tỉnh.

- Kho bạc nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch có trách nhiệm khấu trừ số thuế GTGT để nộp vào ngân sách nhà nước khi chủ đầu tư đến làm thủ tục thanh toán theo tỷ lệ quy định là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế GTGT (phần vốn đối ứng trong nước thanh toán tại Kho bạc Nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án ODA). Số thuế GTGT do kho bạc nhà nước khấu trừ theo chứng từ thanh toán này được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của người nộp thuế là đơn vị nhận thầu.

3. Trường hợp Tổng công ty xây dựng Trường Sơn nếu có số tiền thuế được coi là nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nộp thừa.

Công văn số 4311/TCT-CS ngày 05/11/2018 về việc thực hiện hóa đơn điện tử theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành.

Theo đó, trường hợp kể từ ngày 11/1/2018 đến ngày 31/10/2020, Công ty Bảo hiểm PIJICO sử dụng hết hóa đơn đặt in đã thông báo phát hành và vẫn có nhu cầu sử dụng tiếp hóa đơn đặt in phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp thì tiếp tục áp dụng hóa đơn đặt in theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và sử dụng đến khi chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ.



Công văn số 73512/CT-TTHT ngày 5/11/2018 về giải đáp chính sách thuế.

Trả lời Công văn số 1010/2018/HT ngày 10/10/2018 của Công ty TNHH TM Hương Thủy (sau đây gọi là Công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Điều 103 Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội quy định về tiền thưởng.

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân quy định về các khoản thu nhập chịu thuế.

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC)

Căn cứ Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế quy định về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC:

Căn cứ các quy định trên, trường hợp công ty chi trả lương tháng thứ 13 cho người lao động, nếu được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty thì được hạch toán vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (không thuộc khoản chi có tính phúc lợi theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên). Khoản thu

nhập lương tháng thứ 13 của người lao động thuộc khoản thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương tiền công của cá nhân.

Trường hợp cá nhân là thành viên góp vốn của Công ty phát sinh thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn thì thuộc đối tượng nộp thuế TNCN đối với hoạt động đầu tư vốn trừ lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

Công văn số 4389/TCT-TNCN ngày 08/11/2018 về việc vướng mắc chính sách thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên mà có thêm thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

Trường hợp cá nhân trong năm có thu nhập không quá 120 triệu đồng/năm nhưng có thu nhập dưới 2 triệu chưa được khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập chịu thuế khi quyết toán thuế.

Trong trường hợp này, cá nhân có thu nhập phải tự đi quyết toán thuế với cơ quan thuế theo quy định.

Công văn số 4409/TCT-KK ngày 09/11/2018 về việc thuế GTGT vắng lai ngoại tỉnh.

Kho bạc Nhà nước (KBNN) tỉnh Phú Yên thực hiện khấu trừ số thuế GTGT theo tỷ lệ 2% trên số tiền thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN) của công trình đề nộp và hạch toán thu NSNN cấp tỉnh có liên quan; cụ thể trường hợp này là KBNN tỉnh Khánh Hòa. Theo quy định, trường hợp người nộp thuế chứng minh đã nộp tiền thuế vào NSNN thì không thuộc phạm vi KBNN khấu trừ thuế tương ứng số đã thực nộp. Việc KBNN tỉnh Phú Yên đã hạch toán ghi thu NSNN tỉnh Phú Yên đối với số thuế GTGT khấu trừ 2% trên tổng số tiền thanh toán từ nguồn vốn NSNN cho công trình xây dựng Hàm Đèo Cỏ Mả của người nộp thuế là Công ty cổ phần Sông Đà 10 là không đúng quy định.

Số tiền thuế KBNN tỉnh Phú Yên đã hạch toán ghi thu vào NSNN tỉnh Phú Yên không đúng quy định là số tiền thuế nộp thừa của Công ty cổ phần Sông Đà 10 và Công ty có quyền xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp Công ty có văn bản đề nghị hoàn trả tiền thuế nộp thừa thì Cục Thuế tỉnh Phú Yên căn cứ vào các chứng từ thanh toán, văn bản xác nhận của Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa nêu trên để giải quyết hoàn trả theo hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều



58 Thông tư số 156/2013/TT-BTC với nguồn chi từ NSNN tỉnh Phú Yên năm hoàn trả. Công ty không bị tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế GTGT vãng lai còn phải nộp của công trình tại tỉnh Khánh Hòa kể từ ngày KBNN tỉnh Phú Yên đã hạch toán ghi thu không đúng quy định.

Công văn số 4426/TCT-DNL ngày 12/11/2018 về việc kê khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất thủy điện.

Trường hợp Công ty cổ phần công nghiệp Việt Long có trụ sở tại thành phố Hà Nội, đăng ký kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có nhà máy thủy điện Việt Long 1 tại huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang, đồng thời công ty vừa có hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động thủy điện và đang thực hiện đầu tư một số dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Tuyên Quang đang trong giai đoạn đầu tư) thì phải xác định riêng số thuế GTGT phát sinh của hoạt động sản xuất thủy điện tại nhà máy thủy điện Việt Long 1 để nộp cho Cục thuế tỉnh Hà Giang (nơi được hưởng nguồn thu từ nhà máy thủy điện Việt Long 1). Công ty khai số thuế GTGT phát sinh phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện nêu trên vào phụ lục bảng kê 01-1/TĐ-GTGT. Số thuế GTGT đã nộp của hoạt động sản xuất thủy điện tại tỉnh Hà Giang (theo chứng từ nộp thuế) được trừ vào số thuế GTGT phải nộp theo Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT của Công ty cổ phần công nghiệp Việt Long.

Khoản thuế GTGT của hoạt động sản xuất thủy điện đã nộp tại Cục thuế tỉnh Hà Giang, Công ty cổ phần công nghiệp Việt Long thực hiện kê khai tại phụ lục bảng kê 01-5/GTGT và chỉ tiêu 39 trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

Công văn số 4459/TCT-DNL ngày 14/11/2018 về việc thuế TNDN đối với thu nhập từ nước ngoài.

Tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 205/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Tài chính quy định:

“2. Hiệp định không tạo ra các nghĩa vụ thuế mới, khác hoặc nặng hơn so với luật thuế trong nước. Trường hợp tại Hiệp định có các quy định theo đó Việt Nam có quyền thu thuế đối với một loại thu nhập nào đó hoặc thu thuế với một mức thuế suất nhất định những pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam chưa có quy định thu thuế đối với thu nhập đó hoặc quy định thu với mức thuế suất thấp hơn thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam, nghĩa là không thu thuế hoặc thu thuế với mức thuế suất thấp hơn.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty CP Điện Việt Lào bắt đầu thực hiện các dự án đầu tư tại Lào từ năm 2008 thì:

Trước thời điểm năm 2014, nếu Công ty CP Điện Việt Lào có thu nhập từ dự án đầu tư tại Lào thì Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN đối với thu nhập này theo quy định của Luật Thuế TNDN của Việt Nam. Kể từ thời điểm năm 2014, nếu Công ty CP Điện Việt Lào chuyển thu nhập từ dự án đầu tư tại Lào sau khi đã nộp thuế TNDN tại Lào về Việt Nam thì Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định của Luật Thuế TNDN của Việt Nam.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là thuế suất thuế TNDN phổ thông theo quy định tại pháp luật thuế TNDN được áp dụng theo từng thời kỳ, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế TNDN hiện hành.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại Lào của Công ty CP Điện Việt Lào đã chịu thuế TNDN (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế TNDN) ở Lào thì khi tính thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam, Công ty được trừ số thuế đã nộp ở Lào hoặc đã được đối tác tại Lào trả thay và số thuế TNDN Công ty được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư tại Lào theo Luật pháp Lào nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật Thuế TNDN của Việt Nam.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Nguyên tắc hoàn thuế GTGT đối với dự án ODA viện trợ không hoàn lại?

Thời gian qua, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được rất nhiều vướng mắc của các đơn vị về việc dự án ODA viện trợ không hoàn lại đơn vị đang thực hiện có được hoàn thuế GTGT? Dưới đây, Cục Thuế TP Hà Nội sẽ khái quát lại nguyên tắc hoàn thuế GTGT đối với dự án sử dụng ODA viện trợ không hoàn lại như sau:

1. Trường hợp Dự án không được Ngân sách Nhà nước cấp vốn để trả thuế GTGT:

Chủ dự án ODA viện trợ không hoàn lại được hoàn lại số thuế GTGT đã trả khi mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam nếu hợp đồng ký với nhà thầu chính được phê duyệt bao gồm thuế GTGT.

Nhà thầu chính (không phân biệt nhà thầu chính là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hay phương pháp trực tiếp) ký hợp đồng với Chủ dự án ODA hoặc Nhà tài trợ để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại với giá không bao gồm thuế GTGT thì nhà thầu chính được hoàn lại số thuế GTGT đầu vào đã trả khi mua hàng hóa, dịch vụ để thực hiện hợp đồng ký với Chủ dự án, Nhà tài trợ.

2. Trường hợp dự án ODA viện trợ không hoàn lại có cơ cấu vốn một phần là nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, một phần là vốn đối ứng từ Ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của nhân dân (phần vốn này được quy định để thực hiện một phần công việc của dự án nhưng không được quy định để trả thuế GTGT):

Chủ dự án hoặc nhà thầu chính được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được mua từ phần nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại để phục vụ dự án theo hướng dẫn tại Mục 1 trên, không được hoàn thuế GTGT đối với phần hàng hóa dịch vụ mua bằng nguồn vốn đối ứng từ NSNN và vốn đóng góp của nhân dân. Chủ dự án ODA viện trợ không hoàn lại, nhà thầu chính phải hạch toán riêng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ được mua từ nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại, nếu không hạch toán riêng được thì Chủ dự án không được hoàn thuế GTGT, nhà thầu chính sẽ được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào theo quy định của Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Trường hợp Dự án được ngân sách nhà nước bố trí vốn đối ứng để trả thuế GTGT:

Chủ dự án không được hoàn thuế GTGT đầu vào đã trả đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam không phân biệt hợp đồng ký với nhà thầu chính được phê duyệt bao gồm thuế GTGT hay không bao gồm thuế GTGT.



Nhà thầu chính không được hoàn thuế GTGT đầu vào đã trả đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam không phân biệt hợp đồng ký giữa chủ dự án và nhà thầu chính được phê duyệt bao gồm thuế GTGT hay không bao gồm thuế GTGT. Nhà thầu chính phải khai, nộp thuế GTGT theo quy định của Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chính sách thuế TNCN đối với các khoản lãi vay.

Công ty có ký Hợp đồng vay đối với cá nhân. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng công ty và cá nhân thỏa thuận gia hạn hợp đồng và thực hiện nhập khoản lãi vay vào gốc để tăng giá trị khoản vay. Vậy tại thời điểm gia hạn Công ty khấu trừ và kê khai thuế TNCN đó chưa? Bài viết này được tác giả nghiên cứu và hướng dẫn chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với các các khoản thu từ đầu tư vốn đây cũng là vướng mắc của nhiều độc giả.

* Theo hướng dẫn tại điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC quy định khoản thu nhập từ đầu tư vốn: Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được dưới các hình thức gồm:

Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay, trừ lãi tiền gửi nhận được từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

* Theo hướng dẫn tại Điều 10 quy định căn cứ, thuế suất, thời điểm tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

- Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.
- + Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được
- Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

Vậy thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

* Theo hướng dẫn tại điểm d Khoản 1 Điều 25 quy định: Thu nhập từ đầu tư vốn thì:

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân trừ trường hợp cá nhân tự khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 9, Điều 26 Thông tư này. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này.

Trường hợp Công ty ký Hợp đồng vay tiền của cá nhân đến thời điểm kết thúc Hợp đồng, Công ty và cá nhân thỏa thuận gia hạn Hợp đồng và thực hiện nhập khoản lãi vay vào gốc để tăng giá trị khoản vay thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN đối với

hoạt động đầu tư vốn của cá nhân trước khi chuyển khoản tiền lãi vay thành khoản tiền cho vay theo quy định.

(Các nội dung hướng dẫn nêu trên được quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 2; Điều 10; điểm d Khoản 1 Điều 25 thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính).

Chính sách thuế đối với mua hàng hóa làm quà tặng cho cán bộ, nhân viên không dùng quỹ phúc lợi?

Vào thời điểm kết thúc một năm, các doanh nghiệp thường có hoạt động tặng quà cho cán bộ, nhân viên trong đơn vị để động viên, khích lệ tinh thần làm việc của nhân viên trong năm, ghi nhận công hiến của các cá nhân đối với tổ chức. Tuy nhiên, sau đó các doanh nghiệp lại gặp lúng túng không biết có phải lập hóa đơn và khai thuế với các khoản quà tặng, tặng phẩm này hay không?

Cục Thuế TP Hà Nội xin hướng dẫn chính sách thuế áp dụng trong trường hợp khi tổ chức, doanh nghiệp tặng quà cho các cá nhân cán bộ trong đơn vị không sử dụng quỹ phúc lợi.

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về các khoản chi được trừ và không được trừ khi tính thuế TNDN.



Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN: “Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.”

Theo khoản 7 và khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và Quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hoá đơn bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 16 và điểm 2.4 Phụ lục 4 của Thông tư số 39/2014/TT-BTC về lập hóa đơn đối với hàng hóa dùng để cho biếu tặng: “Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng đối với tổ chức kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu và thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật về thuế GTGT.

Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.”

Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng hướng dẫn về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT

đầu vào: “Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ....Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.”

Căn cứ các quy định trên, trường hợp doanh nghiệp có phát sinh chi phí mua hàng bên ngoài làm quà cho cán bộ nhân viên không dùng quỹ phúc lợi, nếu khoản chi phí mua hàng làm quà tặng cho nhân viên không vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế trong năm thì được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần chi phí được trừ, đồng thời tổ chức, doanh nghiệp phải lập hóa đơn GTGT theo quy định.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Thông tư số: 99/2018/TT-BTC ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Ngày 1 tháng 11 năm 2018 Bộ Tài chính ban hành thông tư số 99/2018/TT-BTC về hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên. Thông tư này được ban hành ngày 01/11/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Theo Thông tư này, khi lập báo cáo tài chính tổng hợp phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Báo cáo được lập sau khi kết thúc kỳ kế toán năm (vào thời điểm 31/12 hàng năm);

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên phải được tổng hợp đầy đủ, bao gồm thông tin tài chính của tất cả đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc theo quy định;

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên được hợp cộng theo các chỉ tiêu tương ứng trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính riêng của các đơn vị kế toán cơ sở thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán trung gian thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp;

Thông tin tài chính của các đơn vị kế toán cấp dưới thực hiện chế độ kế toán phải tổng hợp vào báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị cấp trên bao gồm số liệu tài sản thuần và thặng dư/thâm hụt (hoặc lợi nhuận sau thuế) của đơn vị trong năm.

Nghị quyết số:139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

Ngày 09/11/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 139/2018/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Tại Nghị quyết đã đánh giá về môi trường kinh doanh như sau: thực tiễn cho thấy vẫn còn những hạn chế, bất cập và cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp để cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp nhiều hơn nữa. Các chỉ số về môi trường kinh doanh của Việt Nam theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới tuy có cải thiện đáng kể nhưng thứ hạng của nhiều chỉ số còn thấp khá xa so với các nước trong khu vực; trong đó năm 2018, tổng mức thuế và chi phí bảo hiểm doanh nghiệp Việt Nam phải nộp chiếm 38,1% lợi nhuận trước thuế, trong khi con số này ở Thái Lan là 28,7%, ở Indonesia là 30%. Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho thấy 59,3% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức; lãnh đạo của khoảng 30% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian cho tìm hiểu và tuân thủ quy định pháp luật; 44% doanh nghiệp cho rằng thủ tục thuê, mua đất phức tạp; 16% doanh nghiệp cho rằng giá đất theo quy định nhà nước cao.

Nghị quyết của Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, cải cách mạnh mẽ hơn nữa, đặc biệt là cắt giảm các chi phí bất hợp lý, tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

Mục tiêu tổng quát Nghị quyết đưa ra là: Cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh, đẩy lùi và ngăn chặn các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp; tạo dựng một môi trường kinh doanh chi phí thấp, ổn định; khuyến khích đầu tư, gia nhập thị trường và cạnh tranh.

Quyết định số: 01/2018/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 Kiểm toán nhà nước ban hành quyết định số 01/2018/QĐ-KTNN hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đầu tư.

Mức trọng yếu đối với tổng thể Báo cáo quyết toán dự án đầu tư (BCQTDĐT) hoặc thông tin tài chính được kiểm toán là giá trị tối đa của toàn bộ sai sót trên BCQTDĐT hoặc thông tin tài chính được kiểm toán mà Kiểm toán viên Nhà nước cho rằng ở mức đó BCQTDĐT có thể bị sai nhưng chưa ảnh hưởng đến quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin.

Mức trọng yếu đối với tổng thể BCQTĐAĐT được xác định bằng:

Mức trọng yếu tổng thể = (Tỷ lệ phần trăm (%)) xác định mức trọng yếu tổng thể X Giá trị tiêu chí được lựa chọn xác định mức trọng yếu tổng thể)

Tùy từng dự án đầu tư, tiêu chí phù hợp để xác định mức trọng yếu đối với tổng thể BCQTĐAĐT có thể được lựa chọn từ một hoặc một số chỉ tiêu quan trọng nhất trong các yếu tố của BCQTĐAĐT: nguồn vốn đầu tư; chi phí đầu tư thực hiện; chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản...

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27/12/2018.

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

